



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TÀI CHÍNH TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CƯỜNG THUẬN IDICO**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO ("Công ty"), được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000423 ngày 19/9/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 11/01/2008, thay đổi lần thứ hai ngày 20/8/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 14/10/2009, thay đổi lần thứ tư ngày 21/04/2011, thay đổi lần thứ năm ngày 11 tháng 05 năm 2011, do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); kinh doanh du lịch lưu hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán bia rượu, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở). Dịch vụ quảng cáo.

Mã chứng khoán niêm yết: CTT

Trụ sở chính: số 168 KP1, Phường An Bình, Tp.Biên Hoà, Đồng Nai.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà	TRƯƠNG HỒNG LOAN	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông	NGUYỄN XUÂN QUANG	Thành viên
Ông	TRẦN NHƯ HOÀNG	Thành viên
Ông	NGUYỄN VĂN KHANG	Thành viên
Ông	NGUYỄN SỸ PHONG	Thành viên
Ông	PHẠM THẾ TỎ	Thành viên
Ông	NGUYỄN VĂN THUÝ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	ĐOÀN NGỌC MINH	Trưởng ban
Ông	VŨ TIỀN DUNG	Thành viên
Bà	LÊ THỊ HẢI YẾN	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông TRẦN NHƯ HOÀNG
Ông NGUYỄN SỸ PHONG
Ông NGUYỄN VĂN KIANG
Ông ĐOÀN HÙNG CƯỜNG
Ông PHẠM THANH QUẢNG
Ông LÊ VĂN VINH

Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

4. Các thông tin khác

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện công tác soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Thay mặt Hội đồng Quản trị



TRƯƠNG HỒNG LOAN

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0612418/AISC-DN2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2012 ĐẾN NGÀY 30/06/2012
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

Kính gửi :

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2012, được lập ngày 20 tháng 07 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO từ trang 04 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu là trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO kèm theo báo cáo soát xét này không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Dương Thị Phương Anh

Số chứng chỉ KTV: 0321/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		447.180.860.248	363.854.449.577
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13.260.463.347	9.446.130.891
1. Tiền	111		5.260.463.347	9.446.130.891
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.727.671.552	218.888.123.356
1. Phải thu của khách hàng	131		120.450.582.655	130.596.848.142
2. Trả trước cho người bán	132		93.647.825.014	79.163.076.030
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11.792.544.545	10.291.479.846
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.163.280.662)	(1.163.280.662)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	201.484.297.091	130.145.692.578
1. Hàng tồn kho	141		201.484.297.091	130.145.692.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.708.428.258	5.374.502.752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		125.705.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.732.067.247	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.850.656.011	5.374.502.752

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		236.856.379.173	232.078.772.316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		164.964.341.066	172.432.682.691
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	115.764.073.098	118.436.081.006
- Nguyên giá	222		218.104.456.960	209.010.043.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.340.383.862)	(90.573.962.535)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.522.783.945	39.824.322.761
- Nguyên giá	228		83.670.838.182	83.670.838.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48.148.054.237)	(43.846.515.421)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	13.677.484.023	14.172.278.924
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	70.895.273.973	58.095.273.973
1. Đầu tư vào công ty con	251		59.835.000.000	47.035.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.660.273.973	8.660.273.973
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.400.000.000	2.400.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		996.764.134	1.550.815.652
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	996.764.134	1.550.815.652
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		684.037.239.421	595.933.221.893

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		501.865.112.363	414.420.169.426
I. Nợ ngắn hạn	310		432.987.069.300	348.402.248.885
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	181.988.293.603	148.111.823.423
2. Phải trả cho người bán	312		49.077.094.224	35.895.721.144
3. Người mua trả tiền trước	313		115.799.182.888	87.696.509.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	17.146.340.312	16.872.782.497
5. Phải trả người lao động	315		3.962.395.938	3.726.099.080
6. Chi phí phải trả	316	V.17	25.089.198.396	17.866.013.679
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	41.782.597.560	39.986.210.809
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.858.033.621)	(1.752.910.747)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		68.878.043.063	66.017.920.541
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		28.692.694.990	26.217.939.367
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	40.106.619.338	39.713.600.625
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		78.728.735	86.380.549
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		182.172.127.058	181.513.052.467
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	182.172.127.058	181.513.052.467
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.431.670.000	2.431.670.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.247.989.856	4.247.989.856
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.436.499.730	8.436.499.730
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.044.847.045	16.385.772.454
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		11.120.427	11.120.427
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		684.037.239.421	595.933.221.893

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuế ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng



LÊ VĂN VINH

Tổng Giám đốc



TRẦN NHƯ HOÀNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	139.229.606.901	153.297.008.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	262.210.735	75.967.325
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	138.967.396.166	153.221.041.668
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	106.054.216.207	115.685.249.838
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32.913.179.959	37.535.791.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	598.223.192	1.425.891.470
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	17.425.513.733	16.155.118.022
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.421.463.675	13.606.350.786
8. Chi phí bán hàng	24		2.787.757.470	6.117.656.464
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.028.137.092	10.561.435.087
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		1.269.994.856	6.127.473.727
11. Thu nhập khác	31	VI.31	3.257.605.171	1.187.273.290
12. Chi phí khác	32	VI.32	2.110.689.949	433.622.443
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.146.915.222	753.650.847
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.416.910.078	6.881.124.574
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	398.241.630	1.116.492.284
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.018.668.448	5.764.632.290
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Kế toán trưởng



LÊ VĂN VINH

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



TRẦN NHƯ HOÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.416.910.078	6.881.124.574
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		16.807.365.624	16.055.930.949
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(189.439.076)	1.309.191.210
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.817.783	(1.189.740.991)
- Chi phí lãi vay	06		16.421.463.675	13.606.350.786
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.458.118.084	36.662.856.528
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(548.610.520)	(12.814.231.715)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(71.338.604.513)	(37.665.711.723)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		46.191.829.552	19.360.228.351
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		428.346.518	442.804.017
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16.092.624.875)	(13.484.756.426)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(1.135.680.220)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		27.660.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.220.530.893)	(1.789.530.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(7.094.416.647)	(10.424.021.563)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(10.754.042.182)	(13.257.535.260)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		455.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(12.800.000.000)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		48.863.316	413.499.745
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(23.050.178.866)	(13.844.035.515)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		197.340.716.846	130.109.002.708
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(162.881.788.877)	(84.454.967.561)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(500.000.000)	(22.385.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.958.927.969	23.268.435.147
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		3.814.332.456	(999.621.931)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.446.130.891	5.519.142.902
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13.260.463.347	4.519.520.971

Kế toán trưởng



LÊ VĂN VINH

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



TRẦN NHƯ HOÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO ("Công ty"), được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000423 ngày 19/9/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 11/01/2008, thay đổi lần thứ hai ngày 20/8/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 14/10/2009, thay đổi lần thứ tư ngày 21/04/2011, thay đổi lần thứ năm ngày 11 tháng 05 năm 2011, do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn : vốn cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán bia rượu, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở). Dịch vụ quảng cáo.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Do ảnh hưởng chung của việc cắt giảm đầu tư công của Nhà nước, trong sáu tháng đầu năm 2012 việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng giảm sút làm ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ sản phẩm cống thoát nước bê tông cốt thép, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất chủ lực của Công ty.

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 440 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với hàng tồn kho là chi phí xây lắp dở dang, giá gốc bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền thu phí tính lộ 16

Giá trị quyền thu phí tính lộ 16 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có được quyền thu phí tính lộ 16.

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 10 năm
Quyền thu phí tính lộ 16	8 - 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lụy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, máy móc và chi phí sửa chữa tài sản ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả liên quan đến các công trình xây dựng đã hoàn thành ghi nhận doanh thu nhưng chưa tích lũy đủ giá vốn, các chi phí phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí duy tu hàng năm của trạm thu phí không quá 0,55%/ giá trị xây lắp trạm. Chi phí trùng tu của trạm thu phí là 5,1%/giá trị xây lắp trạm (5 năm thực hiện trùng tu một lần).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ và nợ ngắn hạn được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định.

Đối với hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh và việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi nhận trên hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (dầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thu nhập chịu thuế của Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Cường Thuận IDICO chịu các mức thuế suất khác nhau:

Thu nhập từ hoạt động thu phí lĩnh lộ 16 được hưởng ưu đãi giảm 50% tức mức thuế suất thuế TNDN hiện tại 12,5%.

Thu nhập từ hoạt động sản xuất công, gói công, bê tông nhựa nóng các loại mức thuế suất là 25%.

Thu nhập từ hoạt động xây lắp và dịch vụ khác mức thuế suất là 25%.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30 tháng 06 năm 2012: 20.828 VNĐ/USD; 26.464 VNĐ/EURO.

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 là không trọng yếu cho toàn bộ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2012	01/01/2012
Tiền	5.260.463.347	9.446.130.891
Tiền mặt	513.045.775	506.879.695
Tiền gửi ngân hàng	4.747.417.572	8.939.251.196
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng	8.000.000.000	-
Cộng	13.260.463.347	9.446.130.891
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
Phải thu tiền ứng thực hiện dự án BOT Quốc lộ 1A	8.958.000.000	8.958.000.000
Phải thu tạm chi thù lao Ban kiểm soát	603.824.500	413.516.600
Phải thu khác	2.230.720.045	919.963.246
Cộng	11.792.544.545	10.291.479.846
4. Hàng tồn kho	30/06/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	20.366.176.818	15.844.164.049
Công cụ, dụng cụ	1.024.508.831	1.024.508.831
Chi phí SX, KD dở dang	134.780.826.545	75.953.912.356
Thành phẩm	44.545.301.048	36.827.975.940
Hàng hoá	767.483.849	495.131.402
Cộng giá gốc hàng tồn kho	201.484.297.091	130.145.692.578
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	201.484.297.091	130.145.692.578
8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang số 20)		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TS cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.514.740.661	112.092.305.837	44.004.489.205	764.713.394	42.633.794.444	209.010.043.541
Mua trong năm		2.288.181.817	6.297.372.727	3.348.945.455		11.934.499.999
Thanh lý, nhượng bán		(1.818.181.818)	(1.021.904.762)			(2.840.086.580)
Số dư cuối kỳ	9.514.740.661	112.562.305.836	49.279.957.170	4.113.658.849	42.633.794.444	218.104.456.960
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.134.563.390	58.077.688.327	14.479.284.521	467.709.169	14.414.717.128	90.573.962.535
Khấu hao trong năm	345.671.376	6.750.079.908	3.012.369.358	96.925.238	2.300.780.928	12.505.826.808
Thanh lý, nhượng bán		(126.262.625)	(613.142.856)			(739.405.481)
Số dư cuối kỳ	3.480.234.766	64.701.505.610	16.878.511.023	564.634.407	16.715.498.056	102.340.383.862
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	6.380.177.271	54.014.617.510	29.525.204.684	297.004.225	28.219.077.316	118.436.081.006
Số dư cuối kỳ	6.034.505.895	47.860.800.226	32.401.446.147	3.549.024.442	25.918.296.388	115.764.073.098

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (gồm cả TSCĐ vô hình): 120.070.445.297 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.967.088.681 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 769.047.619 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền thu phí tỉnh lộ 16	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	83.670.838.182	-	83.670.838.182
Số dư cuối kỳ	-	83.670.838.182	-	83.670.838.182
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	43.846.515.421	-	43.846.515.421
Khấu hao trong năm	-	4.301.538.816	-	4.301.538.816
Số dư cuối kỳ	-	48.148.054.237	-	48.148.054.237
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	39.824.322.761	-	39.824.322.761
Số dư cuối kỳ	-	35.522.783.945	-	35.522.783.945

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2012

01/01/2012

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

+ Quyền sử dụng đất Kho K752 - 2.500m²

-

5.931.818.182

+ Chi phí dự án khai thác đá Bình Lợi, Vĩnh Cửu

227.544.471

227.544.471

+ Chi phí dự án khai thác đá Phước Tân - Tân Cảng 8

8.059.269.712

3.592.958.732

+ Phí thiết kế nhà ăn khu uỷ Miền Đông

979.877.554

979.877.554

+ Phí xây dựng mái che sân tennis

643.899.250

643.899.250

+ Chi phí dự án khai thác đá Đồi Chùa

3.469.391.048

2.796.180.735

+ Chi phí xây dựng cảng Cogido

297.501.988

-

Cộng**13.677.484.023****14.172.278.924****13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

30/06/2012

01/01/2012

	Số lượng (CP)	Giá trị	Số lượng (CP)	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	5.983.500	59.835.000.000	4.703.500	47.035.000.000
Cty CP Đầu tư Đồng				
(a) Thuận	5.353.500	53.535.000.000	4.703.500	47.035.000.000
Cty CP Khai thác và kinh doanh vật liệu XD				
(b) IDICO Đồng Nai	630.000	6.300.000.000	-	-
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh	866.027	8.660.273.973	866.027	8.660.273.973
Cty CP DT Việt Thuận				
(c) Phát	866.027	8.660.273.973	866.027	8.660.273.973
Đầu tư dài hạn khác	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
Cty Lắp máy điện nước				
(d) IDICO	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Cộng	7.089.527	70.895.273.973	5.809.527	58.095.273.973

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(a) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 07/06/2010 của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 136,05 tỷ đồng chiếm 87,77% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận là 155 tỷ đồng.

Trong sáu tháng đầu năm 2012, Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản các chương trình thực hiện theo hình thức BOT, các công trình trên vẫn chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

(b) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18/01/2012 của Công ty CP khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng IDICO Đồng Nai, với tổng số vốn đầu tư là 60 tỷ đồng. Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 34,1655 tỷ đồng chiếm 56,94% tổng số vốn điều lệ. Trong đó vốn góp đăng ký trực tiếp là 21 tỷ đồng, vốn góp đăng ký gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty CP ĐT Đồng Thuận là 13,1655 tỷ đồng.

Sáu tháng đầu năm 2012, Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai vẫn đang trong giai đoạn Đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động kinh doanh chính thức.

(c) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 27/04/2011 của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 10 tỷ đồng chiếm 50% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát là 20 tỷ đồng.

Sáu tháng đầu năm 2012, Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát hoạt động kinh doanh không có lãi.

(d) Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty CP DTXD Lắp máy Điện nước IDICO:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy Điện nước IDICO, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 2,4 tỷ đồng chiếm 3% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP DTXD Lắp máy Điện nước IDICO là 80 tỷ đồng.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư: Tăng do Công ty góp vốn theo tiến độ đầu tư.

14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn	996.764.134	1.550.815.652
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	552.319.688	660.537.886
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	29.166.659
Chi phí xây tháp đồng hồ quảng cáo tại Ngã tư Hàng xanh	444.444.446	527.777.779
Quyền sử dụng thương hiệu IDICO		333.333.328
Cộng	996.764.134	1.550.815.652
15. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	167.862.125.472	130.006.219.343
Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch (d)	122.374.217.424	92.203.943.538
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (e)	43.987.908.048	36.096.225.805
Vay cá nhân	1.500.000.000	1.706.050.000
Vay dài hạn đến hạn trả	14.126.168.131	18.105.604.080
Cộng	181.988.293.603	148.111.823.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(d) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch

Vay ngắn hạn NH Công Thương Nhơn Trạch theo hợp đồng vay số 03070500/HĐTD, ngày 23/02/2010. Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 6 tháng + biên độ từ 2,7%/năm - 3,5%/năm. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa số 68, 151 và 152 Phường An Bình, T.p Biên Hoà, Đồng Nai.

Vay ngắn hạn NH Công Thương Nhơn Trạch theo hợp đồng vay số 03070697/HĐTD, ngày 31/03/2011 với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân tối đa 06 tháng. Lãi suất bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm 6 tháng + biên độ 4,50%/năm. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa số 68, 151 và 152 Phường An Bình, T.p Biên Hoà, Đồng Nai và một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

(e) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)

Vay ngắn hạn NH TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo "Thư đề nghị cung cấp tiền ich chung" số VNM101991, ngày 15/12/2010. Lãi suất bằng lãi suất cho vay cơ bản của thời hạn tương ứng cộng với 1,5%/năm. Tài sản thế chấp là Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu và quyền sử dụng đất.

	30/06/2012	01/01/2012
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	11.184.806.835	11.984.806.835
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.212.550.832	4.570.123.364
Thuế thu nhập cá nhân	674.576.096	243.445.749
Các loại thuế khác	74.406.549	74.406.549
Cộng	17.146.340.312	16.872.782.497
17. Chi phí phải trả		
Chi phí lãi vay	328.838.800	367.362.900
Trích trước phi duy tu, trùng tu tính lộ 16	2.528.787.520	1.956.003.218
Trích trước CP Đường 8 và 11 KCN Đông Nam	10.043.875.252	10.043.875.252
Trích trước CP Đường 14	5.473.772.309	5.473.772.309
Trích trước CP san lấp MB 6,64 ha tại Long Bình	2.825.882.216	-
Trích trước CP Đường tránh gói thầu số 01; 02; 03 và 04	3.668.042.299	-
Chi phí phải trả khác	220.000.000	25.000.000
Cộng	25.089.198.396	17.866.013.679
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	84.670.313	99.505.777
Bảo hiểm xã hội	436.893.152	575.218.796
Bảo hiểm y tế	120.989.421	136.556.636
Bảo hiểm thất nghiệp	82.100.649	61.390.063
Các khoản phải trả, phải nộp khác (f)	41.057.944.025	39.113.539.537
Cộng	41.782.597.560	39.986.210.809
(f) Trong đó:		
- Mượn tiền Ông Nguyễn Xuân Hòa (không chịu lãi)	3.818.166.488	27.216.462.000
+ Phải trả Công ty Vận tải số 9	2.660.273.973	2.660.273.973
+ Tiền cổ tức niên độ 2011 chưa trả	1.108.960.000	1.608.960.000
+ Mượn tiền Công ty CP ĐT Đồng Thuận	23.243.350.000	-
+ Mượn tiền Công ty CP ĐT Việt Thuận Phát	2.500.000.000	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.727.193.564	7.627.843.564
Cộng	41.057.944.025	39.113.539.537

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 23

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ dài hạn	30/06/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	40.106.619.338	39.713.600.625
Vay ngân hàng	40.106.619.338	39.713.600.625
+ Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch (g)	28.970.027.132	25.743.437.561
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - PGD Củ Chi (h)	10.758.814.428	13.970.163.064
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (i)	377.777.778	-
Vay dài hạn NH TMCP Sài Gòn - PGD Củ Chi bao gồm tiền VND và ngoại tệ, chi tiết ngoại tệ:		
Vay ngoại tệ gốc USD	57.215.00	73.555.00
Vay ngoại tệ gốc Euro	181.147.00	232.883.00
Cộng	40.106.619.338	39.713.600.625

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

(g) Khoản vay từ Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch, của 17 hợp đồng vay, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 3,5% (không quá 15%/năm). Riêng Hợp đồng số 23070703 vay để mua đất mô dả, nhận nợ ngày 22/06/2011 được ân hạn một năm đầu tiên, sang đến quý 2/2013 mới bắt đầu trả nợ gốc. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ nguồn vay.

(h) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - PGD Củ Chi của 09 hợp đồng vay (trong đó có 02 hợp đồng vay bằng VND, 06 hợp đồng vay bằng Euro và 01 hợp đồng vay bằng USD). Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 3,5% (không quá 15%/năm). Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ nguồn vay.

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, của hợp đồng vay số 095-2012-046/HDTDTDI-PN/SHB DNAI, ngày 27/04/2012. Mục đích vay mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất trong hạn theo thông báo của Ngân hàng SIIB tại thời điểm giải ngân (lãi suất của khoản vay trong năm là 20,5%/năm), được thay đổi 03 tháng/01 lần theo thông báo của NH SHB, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản thế chấp là 01 chiếc xe Kia Forte.

22. Vốn chủ sở hữu (xem trang số 25)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	2.431.670.000	-	3.690.728.985	7.043.347.552	11.120.427	34.708.712.175	197.885.579.139
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	7.724.698.141	7.724.698.141
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	557.260.871	1.393.152.178	-	(789.654.089)	1.160.758.960
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.257.983.773)	(1.257.983.773)
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	2.431.670.000	-	4.247.989.856	8.436.499.730	11.120.427	16.385.772.454	181.513.052.467
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	2.431.670.000	-	4.247.989.856	8.436.499.730	11.120.427	16.385.772.454	181.513.052.467
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	2.018.668.448	2.018.668.448
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(1.115.408.019)	(1.115.408.019)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(244.185.838)	(244.185.838)
Số dư ngày 30/6/12	150.000.000.000	2.431.670.000	-	4.247.989.856	8.436.499.730	11.120.427	17.044.847.045	182.172.127.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty IDICO)	4,67%	7.000.000.000	7.000.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	95,33%	143.000.000.000	143.000.000.000
Cộng	100,00%	150.000.000.000	150.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	24.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu thưởng	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu thưởng	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	4.247.989.856	4.247.989.856
Quỹ dự phòng tài chính	8.436.499.730	8.436.499.730
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11.120.427	11.120.427
Cộng	12.695.610.013	12.695.610.013

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Doanh thu bán công	26.191.296.787	50.227.015.215
Doanh thu cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	90.608.413.751	89.708.465.597
Doanh thu thu phí tính lộ 16	16.498.078.181	13.361.528.181
Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	5.931.818.182	-
Cộng	139.229.606.901	153.297.008.993

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
26. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	262.210.735	75.967.325
Cộng	262.210.735	75.967.325
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán công	25.929.086.052	50.151.047.890
Doanh thu thuần cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	90.608.413.751	89.708.465.597
Doanh thu thuần thu phí tính lộ 16	16.498.078.181	13.361.528.181
Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất	5.931.818.182	-
Cộng	138.967.396.166	153.221.041.668
28. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của công đã bán	18.860.308.417	35.524.248.380
Giá vốn cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	76.325.008.390	75.258.217.588
Giá vốn hoạt động thu phí	4.937.081.218	4.902.783.870
Giá vốn quyền sử dụng đất	5.931.818.182	-
Cộng	106.054.216.207	115.685.249.838
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.863.316	53.499.745
Cổ tức, lợi nhuận được chia	359.920.800	1.136.241.246
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	189.439.076	235.525.968
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	624.511
Cộng	598.223.192	1.425.891.470
30. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	16.421.463.675	13.606.350.786
Phí bảo tồn vốn tự có tính lộ 16	1.004.050.058	1.004.050.058
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.544.717.178
Cộng	17.425.513.733	16.155.118.022
31. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	2.050.000.000	-
Hoàn phí bảo tồn vốn tính lộ 16	1.004.050.058	1.004.050.058
Thu nhập khác	203.555.113	183.223.232
Cộng	3.257.605.171	1.187.273.290
32. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	2.100.681.099	-
Lãi trả chậm mua NVL	-	422.466.093
Chi phí khác	10.008.850	11.156.350
Cộng	2.110.689.949	433.622.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.416.910.078	6.881.124.574
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	769.022.965	23.016.399
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.128.943.765	1.159.257.645
- Các khoản điều chỉnh giảm	(359.920.800)	(1.136.241.246)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	3.185.933.043	6.904.140.973
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	398.241.630	1.116.492.284
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	398.241.630	1.116.492.284
	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố (i)		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.963.110.118	210.570.091
Chi phí nhân công	14.826.586.509	6.547.319.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.807.365.624	719.557.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.874.988.455	5.134.181.071
Chi phí khác	23.471.492.303	4.067.463.547
Cộng	179.943.543.009	16.679.091.551

37. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012		
VND	1300	(2.991.449.211)
VND	-300	2.991.449.211

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

37.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1 "Tiền và các khoản tương đương tiền". Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VND

Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
		Dưới 90 ngày	91-180 ngày	> 181 ngày
30 tháng 06 năm 2012	900.157.999	-	-	8.958.000.000

37.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

VND

30 tháng 06 năm 2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	181.988.293.603	40.106.619.338	222.094.912.941
Phải trả người bán	47.153.007.361	1.924.086.863	49.077.094.224
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	33.737.618.575	7.951.264.899	41.688.883.474
	262.878.919.539	49.981.971.100	312.860.890.639
01 tháng 01 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	148.111.823.423	39.713.600.625	187.825.424.048
Phải trả người bán	33.700.020.114	2.195.701.030	35.895.721.144
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	31.039.827.601	8.527.464.899	39.567.292.500
	212.851.671.138	50.436.766.554	263.288.437.692

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.20 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn). Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các tài sản thế chấp cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2012.

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 30/06/2012, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	30/06/2012	31/12/2011	30/06/2012	31/12/2011	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.260.463.347	-	9.446.130.891	-	13.260.463.347
- Phải thu khách hàng	120.450.582.655	1.163.280.662	130.596.848.142	1.163.280.662	119.287.301.993
- Phải thu khác	9.858.157.999	-	9.019.522.000	-	9.858.157.999
TỔNG CỘNG	143.569.204.001	1.163.280.662	149.062.501.033	1.163.280.662	142.405.923.339
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	222.094.912.941	-	187.825.424.048	-	222.094.912.941
- Phải trả người bán	49.077.094.224	-	35.895.721.144	-	49.077.094.224
- Phải trả khác	41.688.883.474	-	39.567.292.500	-	41.688.883.474
TỔNG CỘNG	312.860.890.639	-	263.288.437.692	-	312.860.890.639
					263.288.437.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	Công ty liên kết	Doanh thu bán bê tông nhựa nóng, dầu DO, vận chuyển.	15.674.995.227	4.431.674.499
		Mượn tạm tiền	51.040.298.920	2.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	Công ty con	Công ty nhận tiền ứng trước thi công Quốc lộ 1A đường tránh T.p Biên Hoà.	20.601.322.680	(81.128.573.724)
		Công ty CP ĐT PT Cường Thuận IDICO mượn.	32.150.150.000	(23.243.350.000)
		Doanh thu xây dựng phát sinh trong kỳ	9.162.429.301	-
Cty CP Khai thác và kinh doanh vật liệu XD IDICO Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu san lấp mặt bằng	7.560.245.455	8.316.270.001
Bà Trương Hồng Loan	Chủ tịch HĐQT	Số phải thu hồi về việc Ngân hàng đã trích TKTG của Công ty để thanh toán phát sinh giao dịch thanh toán thẻ tín dụng theo cam kết khi phát hành thẻ tín dụng doanh nghiệp.		893.982.072
Ông Trần Như Hoàng	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	Công ty phải trả tiền cổ tức cổ đông sáng lập.		(500.000.000)
Ông Nguyễn Văn Khang	Thành viên HĐQT - Cổ đông sáng lập	Công ty phải trả tiền cổ tức cổ đông sáng lập.		(440.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày: 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gổì cống, dịch vụ xây lắp, và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận trạm thu phí tính lộ 16	16.498.078.181	4.937.081.218	11.560.996.963
Bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng	28.981.077.274	26.150.248.651	2.830.828.623
Bộ phận sản xuất cống, gổì cống	25.929.086.052	18.860.308.417	7.068.777.635
Bộ phận công trình xây lắp	43.731.055.790	35.118.187.251	8.612.868.539
Bộ phận bán cung cấp hàng hoá, dịch vụ	17.896.280.687	15.056.572.488	2.839.708.199
Chuyển quyền sử dụng đất	5.931.818.182	5.931.818.182	-
Cộng	138.967.396.166	106.054.216.207	32.913.179.959

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho sáu tháng đầu năm 2011

	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận trạm thu phí tính lộ 16	13.361.528.181	4.902.783.870	8.458.744.311
Bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng	6.203.738.067	3.527.615.295	2.676.122.772
Bộ phận sản xuất cống, gổì cống	50.151.047.890	35.524.248.380	14.626.799.510
Bộ phận công trình xây lắp	66.932.948.409	56.816.001.084	10.116.947.325
Bộ phận bán cung cấp hàng hoá, dịch vụ	16.571.779.121	14.914.601.209	1.657.177.912
Cộng	153.221.041.668	115.685.249.838	37.535.791.830

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý 6 tháng đầu năm 2012

Công ty có một xưởng sản xuất và một trạm thu phí tọa lạc trên cùng địa bàn là tỉnh Đồng Nai, hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trong thuyết minh báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng



LÊ VĂN VINH

Tổng Giám đốc



TRẦN NHƯ HOÀNG